

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2017

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,318,448,499	120,205,668,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19,503,556,987	69,361,686,156
1. Tiền	111		17,003,556,987	21,361,686,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	48,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,399,486,227	31,355,070,714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	32,430,482,164	28,203,692,128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,747,826,239	3,062,181,638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	653,660,642	521,679,766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22,185,140,032	16,514,286,556
1. Hàng tồn kho	141	V.05	22,185,140,032	16,514,286,556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		230,265,253	2,974,625,005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	50,780,249	1,109,031,641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,830,216,487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	179,485,004	35,376,877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365,618,855,545	158,623,989,849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,400,000	23,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,400,000	23,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		365,081,100,212	157,347,544,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	365,081,100,212	157,347,544,789
- Nguyên giá	222		512,873,124,993	297,520,652,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,792,024,781)	(140,173,107,999)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			200,949,346
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		200,949,346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		186,553,333	724,293,714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	186,553,333	724,293,714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442,937,304,044	278,829,658,280
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		286,528,420,615	131,191,710,575
I. Nợ ngắn hạn	310		90,577,920,615	66,312,460,575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20,177,989,315	20,404,770,969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,031,764,861	3,184,624,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8,388,223,799	2,588,431,286
4. Phải trả người lao động	314		6,752,034,079	7,668,603,640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,360,475,554	8,819,847,053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	32,597,550,000	22,492,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	12,250,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,019,883,007	1,154,183,007
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		195,950,500,000	64,879,250,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	144,000,000	144,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	195,806,500,000	64,735,250,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156,408,883,429	147,637,947,705
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	156,408,883,429	147,637,947,705
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518,666,555	518,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,175,445,197	15,175,445,197
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,542,391,677	23,771,455,953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,771,455,953	2,736,120,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,770,935,724	21,035,335,777
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442,937,304,044	278,829,658,280

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế 3 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	117,326,455,261	98,583,715,956	117,326,455,261	98,583,715,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		117,326,455,261	98,583,715,956	117,326,455,261	98,583,715,956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	100,586,670,596	84,318,251,817	100,586,670,596	84,318,251,817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,739,784,665	14,265,464,139	16,739,784,665	14,265,464,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	287,387,621	309,023,202	287,387,621	309,023,202
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,601,317,687	1,497,423,193	1,601,317,687	1,497,423,193
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,599,563,092</i>	<i>1,497,287,039</i>	<i>1,599,563,092</i>	<i>1,497,287,039</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	100,351,194	179,840,441	100,351,194	179,840,441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	4,480,727,219	3,426,666,535	4,480,727,219	3,426,666,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		10,844,776,186	9,470,557,172	10,844,776,186	9,470,557,172
11. Thu nhập khác	31	VI.05	393,082,903	813,450,982	393,082,903	813,450,982
12. Chi phí khác	32	VI.06	216,813,111	1,251,395,560	216,813,111	1,251,395,560
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176,269,792	(437,944,578)	176,269,792	(437,944,578)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,021,045,978	9,032,612,594	11,021,045,978	9,032,612,594
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2,250,110,254	1,872,791,527	2,250,110,254	1,872,791,527
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,770,935,724	7,159,821,067	8,770,935,724	7,159,821,067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

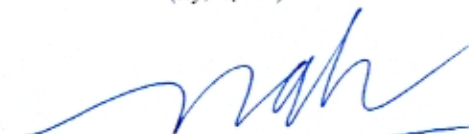
(Ký, họ tên)



Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,021,045,978	9,032,612,594
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,618,916,782	6,920,695,612
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11,151,984)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(274,481,042)	(308,528,202)
- Chi phí lãi vay	06	1,599,563,092	1,497,287,039
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	19,953,892,826	17,142,067,043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,358,307,153)	(1,558,094,677)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,670,853,476)	(1,695,154,756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13,506,756,637	5,345,890,261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,595,991,773	(114,328,159)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,207,729,869)	(1,545,690,662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,743,338,364)	(898,014,742)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(125,048,016)	(224,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,951,364,358	16,451,874,308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(215,151,522,859)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	274,481,042	420,333,757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(214,877,041,817)	420,333,757
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146,799,800,000	1,987,439,400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,611,100,000)	(7,078,800,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(121,151,710)	(4,095,760,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	141,067,548,290	(9,187,120,940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(49,858,129,169)	7,685,087,125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69,361,686,156	53,830,232,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,503,556,987	61,515,319,903

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

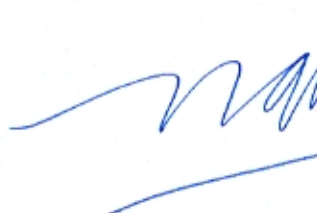
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Minh Hải



Nguyễn Thị Hiền



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
 - + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ghi chú:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ I/2017	QUÝ I/2016	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	117.326.455.261	98.583.715.956	18.742.739.305	19%
2	Giá vốn hàng bán	100.586.670.596	84.318.251.817	16.268.418.779	19.3%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.844.776.186	9.470.557.172	1.374.219.014	14.5%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.021.045.978	9.032.612.594	1.988.433.384	22%
5	Tổng lợi nhuận sau thuế	8.770.935.724	7.159.821.067	1.611.114.657	22.5%

Lợi nhuận sau thuế quý I/2017 tăng so với quý I/2016 là 1.611.114.657 đồng tương đương 22.5% do:

Công ty đẩy mạnh khai thác các tuyến vận tải, tăng ngày tàu tốt nên sản lượng, doanh thu vận tải Quý I/2017 tăng so với Quý I/2016 là 17.5%. Bên cạnh đó, Công ty tiết kiệm tối đa các chi phí đầu vào, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2017	01-01-17
		VND	VND
Tiền mặt		563,808,428	631,600,596
Tiền gửi ngân hàng		16,439,748,559	20,730,085,560
Các khoản tương đương tiền		2,500,000,000	48,000,000,000
Cộng		19,503,556,987	69,361,686,156
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2017	01-01-17
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp - 30.560 CP		327,802,000	327,802,000
Cộng		327,802,000	327,802,000
3. Phải thu của khách hàng		31/03/2017	01-01-17
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		VND	VND
Cty TNHH TM XD SX Phương Nga		939,490,277	4,439,490,277
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		19,559,104,003	14,340,368,478
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		2,888,538,341	1,386,569,582
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng		846,484,056	
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh		5,113,217,742	5,779,941,274
Công ty CP Xây dựng Tân Cảng Số 1			
Các khách hàng khác		3,083,647,745	2,257,322,517
Cộng		32,430,482,164	28,203,692,128
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		31/03/2017	01-01-17
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	19,559,104,003
Cộng			14,340,368,478
			19,559,104,003
			14,340,368,478
4. Phải thu khác		31/03/2017	01-01-17
a) Ngắn hạn		VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa		36,639,911	125,640,344
Tạm ứng		297,974,085	141,562,850
Phải thu khác		319,046,646	254,476,572
Cộng		653,660,642	521,679,766
b) Dài hạn		31/03/2017	01-01-17
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		23,400,000	23,400,000
Cộng		23,400,000	23,400,000
c) Phải thu ngắn hạn khác đối với các bên liên quan		31/03/2017	01-01-17
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			VND
TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn khác	10,000,000
Cộng			10,000,000
			10,000,000
5. Hàng tồn kho		31/03/2017	01-01-17
		VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu		21,206,232,862	13,931,874,167
Hàng hóa (xăng dầu)		87,801,642	1,144,909,987
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		891,105,528	1,437,502,402
Cộng		22,185,140,032	16,514,286,556

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ Sửa chữa đường triển và thay mới để kê xưởng Phú Xuân

+ Nâng nền nhà kho, thay mái tole nhà kho xưởng Bình Chánh

Cộng

31/03/2017

VND

01-01-17

VND

121,569,346

79,380,000

200,949,346

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,362,139,000	288,159,246,004	388,688,938	6,886,467,461	297,520,652,788
Số tăng trong kỳ			215,151,522,859		200,949,346	215,352,472,205
- Mua trong kỳ			215,151,522,859		200,949,346	215,352,472,205
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,362,139,000	503,310,768,863	388,688,938	7,087,416,807	512,873,124,993
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	662,173,634	1,139,684,242	133,971,686,490	266,836,690	4,132,726,943	140,173,107,999
Số tăng trong kỳ	5,161,480	24,504,758	7,435,810,139	18,363,003	135,077,402	7,618,916,782
- Khấu hao trong kỳ	5,161,480	24,504,758	7,435,810,139	18,363,003	135,077,402	7,618,916,782
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	667,335,114	1,164,189,000	141,407,496,629	285,199,693	4,267,804,345	147,792,024,781
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	61,937,751	222,454,758	154,187,559,514	121,852,248	2,753,740,518	157,347,544,789
Tại ngày cuối kỳ	56,776,271	197,950,000	361,903,272,234	103,489,245	2,819,612,462	365,081,100,212

31/03/2017

01-01-17

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

351,344,846,775

141,649,347,424

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

29,717,582,843

29,669,287,543

8. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01-01-17
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Bảo hiểm tàu, con người, trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe	50,780,249	1,109,031,641
Cộng	50,780,249	1,109,031,641
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Vật liệu (xích neo, bơm Framo, xi lanh)		506,707,048
Chi phí trả trước dài hạn khác	186,553,333	217,586,666
Cộng	186,553,333	724,293,714

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-17
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	20,969,550,000	15,728,550,000	1,747,000,000	6,988,000,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	11,628,000,000		3,876,000,000	15,504,000,000
Cộng	32,597,550,000	15,728,550,000	5,623,000,000	22,492,000,000
b) Vay dài hạn				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	157,274,500,000	146,799,800,000	15,728,550,000	26,203,250,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	38,532,000,000			38,532,000,000
Cộng	195,806,500,000	146,799,800,000	15,728,550,000	64,735,250,000

(*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HĐTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 31.444.250.000

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 146.799.800.000.

(**) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ cuối kỳ là 2.200.000 USD.

10. Phải trả người bán

	31/03/2017	01-01-17
	VND	VND
a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn		
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1,163,108,540
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2,213,159,379	1,198,537,143
Chi Nhánh Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	2,416,338,171	956,941,395
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	1,844,211,820	1,306,914,070
Công ty CP Công Nghệ Đại Dương	33,547,800	1,378,134,096
Công ty TNHH Tân Xuân	1,980,000,000	
Công ty Xăng dầu KV2	1,514,022,874	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & Công nghiệp hàng hải Sài Gòn		313,776,037
Các đối tượng khác	10,176,709,271	14,087,359,688
Cộng	20,177,989,315	20,404,770,969

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2017 VND	01-01-17 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	88,165,755	
Cộng			88,165,755	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Loại thuế	01-01-17		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,570,622	691,054,028	2,529,731,893	1,849,952,954		1,364,262,345
Thuế giá trị gia tăng hàng NK						
Thuế xuất nhập khẩu			4,180,480,000			4,180,480,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,743,338,362	2,250,110,254	1,743,338,364		2,250,110,252
Thuế thu nhập cá nhân	28,806,255	154,038,896	154,571,715	459,289,360	179,485,004	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			93,371,202			93,371,202
Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		
Phí, lệ phí			500,000,000			500,000,000
Cộng	35,376,877	2,588,431,286	9,711,265,064	4,055,580,678	179,485,004	8,388,223,799

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01-01-17
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	664,156,199	736,257,890
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7,857,361	118,227,853
Cổ tức phải trả	6,298,855,138	6,410,006,848
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	522,093,424	1,075,911,375
Chi phí lãi vay phải trả	751,624,177	359,790,954
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	115,889,255	119,652,133
Cộng	8,360,475,554	8,819,847,053

b) Phải trả dài hạn khác

	31/03/2017	01-01-17
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	144,000,000
Cộng	144,000,000	144,000,000

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2017	01-01-17
		VND	VND
TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ Cổ tức phải trả	5,540,858,000	5,540,858,000
Cộng		5,540,858,000	5,540,858,000

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01-01-17
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	12,250,000,000	
Cộng	12,250,000,000	

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108,172,380,000	518,666,555	10,372,124,789	12,694,751,432	131,757,922,776
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				31,852,573,777	31,852,573,777
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			4,803,320,408	(20,775,869,256)	(15,972,548,848)
- Quỹ đầu tư phát triển			4,803,320,408	(4,803,320,408)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,791,863,248)	(2,791,863,248)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền				(12,980,685,600)	(12,980,685,600)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư cuối năm trước	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	23,771,455,953	147,637,947,705
Số dư đầu năm nay	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	23,771,455,953	147,637,947,705
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				8,770,935,724	8,770,935,724
Số dư 31/03/2017	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	32,542,391,677	156,408,883,429

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2017		01-01-2017	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	55,408,580,000	51.22%	55,408,580,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	52,763,800,000	48.78%	52,763,800,000
Cộng	100%	108,172,380,000	100%	108,172,380,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		108,172,380,000		108,172,380,000
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ		108,172,380,000		108,172,380,000

d) Cổ phiếu	31/03/2017		01-01-17	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		10,817,238	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		10,817,238		10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông		10,817,238		10,817,238
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,817,238		10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông		10,817,238		10,817,238

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2017		01-01-17	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển		15,175,445,197		15,175,445,197
Cộng		15,175,445,197		15,175,445,197

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	12,477,160,598	7,765,912,171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104,849,294,663	90,817,803,785
Cộng	117,326,455,261	98,583,715,956

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- <i>TCty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)</i>		2,575,173,280
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- <i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)</i>	66,591,647,426	53,459,001,951
Cộng	66,591,647,426	56,034,175,231

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,283,163,585	7,292,391,324
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88,303,507,011	77,025,860,493
Cộng	100,586,670,596	84,318,251,817

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274,481,042	308,528,202
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,906,579	495,000
Cộng	287,387,621	309,023,202

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,599,563,092	1,497,287,039
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,754,595	136,154
Cộng	1,601,317,687	1,497,423,193

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
5. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	393,082,903	813,450,982
Cộng	393,082,903	813,450,982
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	216,813,111	1,251,395,560
Cộng	216,813,111	1,251,395,560
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	2,807,267,087	1,748,394,349
Các khoản chi phí quản lý khác	1,673,460,132	1,678,272,186
Cộng	4,480,727,219	3,426,666,535
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	45,151,922	107,175,423
Các khoản chi phí bán hàng khác	55,199,272	72,665,018
Cộng	100,351,194	179,840,441
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,137,597,974	33,383,846,152
Chi phí nhân công	14,837,954,515	12,705,452,465
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,618,916,782	6,920,695,612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,939,043,180	27,581,051,304
Chi phí khác bằng tiền	804,676,099	609,519,783
Cộng	92,338,188,550	81,200,565,316
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,021,045,978	9,032,612,594
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	229,505,294	331,345,042
Tổng lợi nhuận tính thuế	11,250,551,272	9,363,957,636
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,250,110,254	1,872,791,527

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 31/03/2017	đến 31/03/2016
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		1,363,296,452	302,120,233
Cộng		1,363,296,452	302,120,233

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương